

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG THCS LƯƠNG ĐỊNH CỬA

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường THCS Lương Định Cửa
Năm học 2022- 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	100% HS trong độ tuổi, hoàn thành chương trình tiểu học ra lớp			
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	-Thực hiện chương trình theo quy định của Bộ GD&ĐT (thực học 35 tuần) - Chủ động trong thực hiện chương trình , bảo đảm đầy đủ theo chuẩn kiến thức, kĩ năng của chương trình giáo dục phổ thông.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với Gia đình và Xã hội làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường. - Học sinh thực hiện nghiêm túc nội qui nhà trường. - Chuyên cần, chăm chỉ học tập, phát huy tính tự chủ trong học tập			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	-Hoạt động giáo dục Ngoài giờ lên lớp. - Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong và ngoài nhà trường. -Tổ chức các phong trào các hoạt động ngoại khóa nhằm giáo dục truyền thống, đạo đức, pháp luật, an toàn giao thông và phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống bệnh tật, phòng chống dịch Covid-19... - Giáo dục Stem			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Hạnh kiểm: Khá -Tốt: 100% Học lực: Giỏi 51,79 %, Khá 36,83% Thê lực: Tốt 80%	Hạnh kiểm: Khá -Tốt: 100% Học lực: Giỏi 42,89%, Khá 37,21% Thê lực Tốt 85%	Hạnh kiểm: Khá -Tốt: 100% Học lực: Giỏi 35,53 %, Khá 38,99% Thê lực Tốt 85%	Hạnh kiểm: Khá -Tốt: 100% Học lực: Giỏi 38,46 %, Khá 40,47% Thê lực Tốt 95%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh				HS đạt 83% tiếp tục học tại các trường công lập, số còn lại học tại các trường dân lập, TT GDTX và các trường dạy nghề.

Thanh Mỹ Lợi, ngày 05 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG THCS LƯƠNG ĐỊNH CỬA

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THCS Lương Định Cửa - Năm học 2021- 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1479	331	442	391	315
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1379 93.24%	313 94.56%	421 95.25%	344 87.98%	301 95.56%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	100 6.76%	18 5.44%	21 4.75%	47 12.02%	14 4.44%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%
II	Số học sinh chia theo học lực	1479	331	442	391	315
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	669 45.23%	133 40.18%	203 45.93%	167 42.71%	166 52.7%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	501 33.87%	124 37.46%	157 35.52%	128 32.74%	92 29.21%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	253 17.11%	65 19.64%	70 15.84%	61 15.6%	57 18.1%
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	52 3.52%	9 2.72%	12 2.71%	31 7.93%	0 0%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	4 0.27%	-	0 0%	4 1.02%	0 0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1479	331	442	391	315
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1470 99.4%	330 99.7%	442 100%	383 98%	315 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	669 45.23%	133 40.18%	203 45.93%	167 42.71%	166 52.7%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	501 33.87%	124 37.46%	157 35.52%	128 32.74%	92 29.21%
2	Thi lại	52	9	12	31	0

	(tỷ lệ so với tổng số)	3.5%	2.7%	2.7%	7.9%	0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	9 0.6%	1 0.3%	0 0%	8 2%	0 0%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	9/17	3/7	2/3	3/5	1/2
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	12	6	4	1	1
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	47	6	2	5	34
2	Cấp tỉnh/thành phố	7	-	-	-	7
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	-	-	-	-	-
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	315	-	-	-	315
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	315	-	-	-	315
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	166 52.7%	-	-	-	166 52.7%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	92 29.21%	-	-	-	92 29.21%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	57 18.1%	-	-	-	57 18.1%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	-	-	-	-	-
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ					
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số					

Thanh Mỹ Lợi, ngày 05 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG THCS LƯƠNG ĐỊNH CỬA

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất
của trường trung học cơ sở Lương Định Cửa - Năm học 2022- 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học		Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	45	-
2	Phòng học bán kiên cố	00	-
3	Phòng học tạm	00	-
4	Phòng học nhờ	00	-
5	Số phòng học bộ môn	10	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	38	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	20.020	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	15.629	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.972	56
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	720	72
3	Diện tích thư viện (m ²)	160	160
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	606	606
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	162	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	30	
1.2	Khối lớp 7	28	
1.3	Khối lớp 8	51	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		

3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	100	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	90	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	06	
2	Cát xét	07	
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	
5	Màn hình tương tác	01	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	05	
2	Cát xét	07	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	05	
5	Màn hình tương tác		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	17 phòng	1050	7.6
XIII	Khu nội trú	00	00	00

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	03		06/06		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Thanh Mỹ Lợi, ngày 05 tháng 09 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG THCS LƯƠNG ĐỊNH CỬA

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường trung học cơ sở Lương Định Cửa, năm học 2022- 2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp 2021-2022			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Tb	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	75		2	63	3	3	4	30	36		65		1	
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	63		1	60	2			30	33		62		1	
1	Toán	11			10	1			5	6		5			
2	Lý	2			2					2		2			
3	Hóa	2			2					2		2			
4	Văn	9			9				3	6		9			
5	Anh	8			8				2	6		8			
6	Sinh	5		1	4				2	3		4		1	
7	Sử	4			4				2	2		4			
8	Địa lý	2			2				2			2			
9	GDCD	3			3				3			3			
10	Công nghệ	3			2	1			2	1		3			
11	Nhạc	2			2				1	1		2			
12	Họa	2			2				1	1		1			
13	Thể dục	4			4				2	2		3			
14	Tin học	5			5				4	1		5			
15	TPT Đội	1			1				1			1			
II	Cán bộ quản lý	3		1	2					3		3			
1	Hiệu trưởng	1			1					1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1					2		2			
III	Nhân viên	09			3		2	4							

1	Nhân viên văn thư	1				1								
2	Nhân viên kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ	1			1									
4	Nhân viên y tế													
5	Nhân viên thư viện													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1				1								
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
8	Nhân viên công nghệ thông tin													
9	Chuyên trách giáo dục	1			1									
10	Nhân viên phục vụ	2					2							
11	Nhân Viên bảo vệ	2					2							

Thanh Mỹ Lợi, ngày 05 tháng 09 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị